



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, áp dụng chế độ kế toán do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam, quy chế quản lý tài chính ban hành theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15/4/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Năm tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

MỘT SỐ NGUYÊN TẮC CHỦ YẾU

1. THU NHẬP

Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hạch toán phải thu đối với các khoản thu nhập, riêng khoản thu lãi cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác, Ngân hàng Chính sách xã hội hạch toán thực thu.

2. CHI PHÍ

Chi phí là các khoản phải chi phát sinh trong quá trình hoạt động.

3. CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Ngân hàng Chính sách xã hội được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán hoặc đánh giá lại những khoản vốn huy động bằng ngoại tệ theo quy định của Chính phủ để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách. Việc đánh giá lại những khoản vốn huy động bằng ngoại tệ được thực hiện vào thời điểm lập Bảng cân đối kế toán theo tỷ giá trung tâm do

Financial statements are presented in Vietnam Dong (VND), adopting the accounting mechanism stipulated by the State Bank of Vietnam (SBV); in compliance with Vietnam's accounting standard and accounting principles generally accepted in Vietnam; financial management regulations issued under Decision No. 180/2002/QĐ-TTg by the Prime Minister on 19th December, 2002, Circular No. 62/2016/TT-BTC dated 15/4/2016 by Ministry of Finance on instructing to conduct financial management regulation for VBSP enclosed with Decision No. 180/2002/QĐ-TTg and Decision No. 30/2015/QĐ-TTg dated 31/7/2015 of the Prime Minister.

VBSP's fiscal year begins on January 1st and ends on December 31st of the calendar year.

KEY PRINCIPLES

1. INCOME

VBSP records incomes as receivables except interest collected from lending to the poor and other policy beneficiaries which are record as income collected.

2. EXPENSE

Expenses are reasonable costs incurred in the period.

3. CONVERSION OF FOREIGN CURRENCIES

Transactions in foreign currencies are converted into Vietnam dong following the exchange rate at the date of the transaction. VBSP shall record income or expense the differences in exchange rate arising when payment or revalued amounts of foreign currency deposits as stipulated by the Government to lend the poor and policy beneficiaries. The re-valuation of the mobilized fund in foreign currencies are made at the time of making the Balance sheet according to the central rate announced by the State Bank of Vietnam at the date that the Balance sheet is made.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

4. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. TÍN DỤNG

Dư nợ tín dụng được tính bằng giá trị các khoản nợ gốc chưa thanh toán vào cuối năm tài chính trừ dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Ngân hàng Chính sách xã hội được lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng chung và dự phòng cụ thể.

Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập vào ngày 31/12 hằng năm. Mức trích lập dự phòng chung bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh tại thời điểm lập dự phòng; Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định khoản trích dự phòng cụ thể trên cơ sở kết quả phân loại nợ, khả năng tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội. Số dư Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng tối đa bằng tổng số dư nợ quá hạn và nợ khoanh tại thời điểm trích lập.

4. FIXED ASSETS AND DEPRECIATION OF FIXED ASSETS

Fixed assets are valued at the original cost minus the accumulated depreciation. The depreciation of fixed assets is calculated on the basis of the straight-line depreciation method and the estimated useful life of the assets, which are stipulated in Decision No. 45/2013/QĐ-BTC issued by the Minister of Finance on 25th April, 2013.

5. CREDIT

Credit balance is calculated by the value of the original debt outstanding at the end of the fiscal year except credit risk provisions for loans to the poor and other social policy beneficiaries.

VBSP can establish Risk Provision Fund to treat credit risk of lending to the poor and other policy beneficiaries. Credit Risk Provision Fund includes a general provision and specific provision.

Credit Risk Provision Fund is decided on December 31st annually. The level of general provision is 0.75% of the loan outstanding excluding overdue debt and frozen debt at the time of setting risk provision; VBSP decides specific provision on the basis of loan classification results and financial capacity of VBSP. The maximum balance of Credit Risk Provision Fund is equal to total of overdue loans and frozen debt at the time of setting risk provision.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/ BALANCE SHEET

Đơn vị: Triệu đồng / Unit: VND million

CHỈ TIÊU/ ITEMS	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2016
TÀI SẢN/ ASSETS			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý/ <i>Cash in hand</i>	64.703	79.980	98.238
Tiền gửi tại NHNN/ <i>Deposits at the State Bank of Vietnam</i>	22.351	27.646	36.495
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác/ <i>Deposits at domestic credit institutions</i>	3.068.203	2.828.848	2.361.781
Cho vay khách hàng/ <i>Loan to domestic economic entities and individuals</i>	128.311.869	141.291.338	156.032.793
Tài sản cố định/ <i>Fixed Assests</i>	2.134.760	2.106.974	3.670.256
Tài sản Có khác/ <i>Other Assets</i>	2.848.598	127.625	266.865
Tổng tài sản Có/ <i>Total assets</i>	136.450.484	146.462.411	162.466.428
NỢ PHẢI TRẢ/ LIABILITIES			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN/ <i>Borrowings from Government and the State Bank of Vietnam</i>	29.255.237	24.999.232	20.995.232
Tiền gửi và vay các TCTD khác/ <i>Borrowings from other credit institutions</i>	30.093.020	35.634.095	44.843.714
Tiền gửi của khách hàng/ <i>Deposits of clients</i>	6.263.352	8.177.296	11.255.650
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay/ <i>Trust funds</i>	4.745.410	5.466.575	7.402.199
Phát hành giấy tờ có giá/ <i>Valuable papers</i>	28.914.654	33.847.756	39.300.580
Các khoản nợ khác/ <i>Other liabilities</i>	9.032.444	7.627.637	6.675.335
Cộng nợ phải trả/ <i>Liabilities subtotal</i>	108.304.117	115.752.591	130.472.710
VỐN CHỦ SỞ HỮU/ EQUITY AND RESERVES			
Vốn điều lệ/ <i>Charter capital</i>	10.000.000	10.695.500	10.695.500
Vốn khác/ <i>Others capital</i>	16.849.165	18.835.683	20.204.634
Các quỹ/ <i>Reserves</i>	756.206	756.206	847.959
Chênh lệch thu chi chưa phân phối/ <i>Undistributed earnings</i>	540.996	422.431	245.625
Cộng vốn chủ sở hữu/ <i>Total equity and reserves</i>	28.146.367	30.709.820	31.993.718
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu/ <i>Total liabilities</i>	136.450.484	146.462.411	162.466.428

*** Nguồn số liệu:**

- Năm 2014 và 2015: Báo cáo tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước.
- Năm 2016: Báo cáo tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt.

*** Source:**

- 2014 and 2015: The financial statements have been approved by the Chairman of the Board of Directors of the Social Policy Bank and audited by the State Audit.
- 2016: The financial report has been approved by the Chairman of the Board of Directors of the Social Policy Bank.

KẾT QUẢ TÀI CHÍNH/ FINANCIAL RESULTS

Đơn vị: Triệu đồng / Unit: VND million

CHỈ TIÊU/ ITEMS	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2016
A. THU NHẬP/ INCOME	12.144.977	11.853.608	13.206.486
Thu từ lãi cho vay/ <i>Interest income from lending activities</i>	9.777.430	10.591.162	11.537.210
Thu khác về hoạt động tín dụng/ <i>Other income from credit activities</i>	57.541	60.326	54.534
Thu lãi tiền gửi/ <i>Interest income from deposits</i>	88.618	151.282	131.466
Thu dịch vụ thanh toán/ <i>Income from payment activities</i>	253	306	464
Thu từ dịch vụ ngân quỹ/ <i>Income from treasury activities</i>	5	17	130
Thu từ hoạt động khác/ <i>Income from other activities</i>	258.783	295.519	376.947
Thu cấp bù chênh lệch lãi suất và phí do NS cấp/ <i>Subsidy from State budget for minus interest spread and operation cost</i>	1.936.811	748.505	1.083.151
Các khoản thu nhập khác/ <i>Other incomes</i>	25.536	6.491	22.584
B. CHI PHÍ/ EXPENSES	11.779.904	11.463.182	12.960.861
Chi về huy động vốn/ <i>Funds mobilization expenses</i>	6.167.201	5.722.991	6.050.793
Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ/ <i>Expenses associated with payment and treasury activities</i>	36.748	41.834	51.431
Chi trả phí dịch vụ uỷ thác, hoa hồng cho tổ chức, cá nhân/ <i>Fees paid for entrusted lending services</i>	2.065.053	2.132.280	2.403.695
Chi về tài sản/ <i>Asset expenses</i>	356.629	383.624	436.349
Chi cho nhân viên/ <i>Staff expenses</i>	2.346.279	2.378.556	2.619.679
Chi hoạt động quản lý, công vụ/ <i>Managerial and operation expenses</i>	360.094	395.323	445.422
Chi trích lập dự phòng/ <i>Provisions</i>	438.916	400.748	942.962
Chi phí khác/ <i>Other expenses</i>	8.984	7.826	10.530
C. CHÊNH LỆCH THU - CHI/ PROFIT (INCOME - EXPENSE)	365.073	390.426	245.625

*** Nguồn số liệu:**

- Năm 2014 và 2015: Báo cáo tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước.
- Năm 2016: Báo cáo tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt.

*** Source:**

- 2014 and 2015: The financial statements have been approved by the Chairman of the Board of Directors of the Social Policy Bank and audited by the State Audit.
- 2016: The financial report has been approved by the Chairman of the Board of Directors of the Social Policy Bank.